

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 51

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên
Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thế Quyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Kim Anh	Tổng Giám đốc/ Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021/ Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huỳnh	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2021



Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Bùi Thế Quyền, Tổng Giám Đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo hợp nhất của Công ty theo giấy ủy quyền số 1907/2021/UQ-CTHĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Thế Quyền
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61519173/22760658-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con được lập ngày 24 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

ĐIỀU
CÔNG
TNH
NST &
VIỆT
CHI NH
HÀ I
Y KIẾN

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.610.962.204.064	1.280.062.458.525
110	I. Tiền	4	122.851.249.263	68.644.581.616
111	1. Tiền		122.851.249.263	68.644.581.616
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		97.975.400.000	33.150.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	97.975.400.000	33.150.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		511.234.854.965	272.947.463.920
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	213.371.304.197	111.778.585.962
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	110.703.991.087	12.729.849.728
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	96.300.000.000	57.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	90.859.559.681	91.439.028.230
140	IV. Hàng tồn kho	9	877.015.633.339	896.613.816.198
141	1. Hàng tồn kho		877.015.633.339	896.613.816.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.885.066.497	8.706.596.791
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.837.049.089	1.870.419.917
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	-	6.719.539.687
153	3. Phải thu thuế	17	48.017.408	116.637.187
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		680.914.283.410	550.085.464.464
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		123.363.394.905	3.601.379.710
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	123.363.394.905	3.601.379.710
220	II. Tài sản cố định		451.959.422.444	468.027.944.801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	428.481.612.291	442.075.373.748
222	Nguyên giá		614.238.486.537	604.193.028.897
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(185.756.874.246)	(162.117.655.149)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	23.322.550.220	25.765.339.190
225	Nguyên giá		28.936.878.499	28.936.878.499
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.614.328.279)	(3.171.539.309)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	155.259.933	187.231.863
228	Nguyên giá		374.200.000	374.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(218.940.067)	(186.968.137)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		39.777.709.347	12.634.601.538
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	39.777.709.347	12.634.601.538
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		48.500.000.000	48.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	-	33.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	33.500.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.313.756.714	17.321.538.415
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	15.251.862.014	15.425.185.778
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.061.894.700	1.896.352.637
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.291.876.487.474	1.830.147.922.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.602.977.500.684	1.199.243.888.423
310	I. Nợ ngắn hạn		1.504.190.319.300	1.077.255.538.711
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	153.449.062.762	93.379.091.389
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	21.571.443.748	16.354.676.268
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	27.062.668.152	18.459.835.348
314	4. Phải trả người lao động		12.223.822.181	10.062.471.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.783.505.937	4.630.962.259
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.891.686.806	2.816.005.716
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.282.960.029.714	931.291.895.753
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		248.100.000	260.600.000
330	II. Nợ dài hạn		98.787.181.384	121.988.349.712
337	1. Phải trả dài hạn khác		853.636.363	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	97.933.545.021	121.988.349.712
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		688.898.986.790	630.904.034.566
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	688.898.986.790	630.904.034.566
411	1. Vốn cổ phần		537.598.370.000	537.598.370.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
418	3. Quỹ đầu tư, phát triển		16.200.000.000	9.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.578.398.845	89.583.446.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		82.209.241.026	16.875.268.369
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		58.369.157.819	72.708.178.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.291.876.487.474	1.830.147.922.989


Đỗ Thị Hồng Tư
Người lập


Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng


Bùi Thế Quyền
Tổng Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.183.923.744.646	602.253.425.617
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(10.503.540)	(67.189.485)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.183.913.241.106	602.186.236.132
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.025.647.778.148)	(499.238.693.080)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.265.462.958	102.947.543.052
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	11.031.128.320	2.299.557.949
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(46.790.477.471) (46.094.535.023)	(40.587.363.083) (38.857.784.400)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(19.526.559.611)	(9.115.474.642)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(28.450.483.041)	(19.268.407.915)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.529.071.155	36.275.855.361
31	11. Thu nhập khác	26	39.574.461	115.582.939
32	12. Chi phí khác	26	(1.285.755.334)	(645.297.740)
40	13. Lỗ khác	26	(1.246.180.873)	(529.714.801)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		73.282.890.282	35.746.140.560
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(15.079.274.526)	(7.384.420.148)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	165.542.063	143.314.662
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		58.369.157.819	28.505.035.074
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	969	473
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33		473

Đỗ Thị Hồng Tụ
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng

Bùi Thế Quyền
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		73.282.890.282	35.746.140.560
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		26.113.979.997	21.156.378.161
04	(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.410.498	(372.483.463)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.377.747.367)	(1.729.954.687)
06	Chi phí lãi vay	24	46.094.534.023	38.857.784.400
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136.117.067.433	93.657.864.971
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(119.310.349.622)	69.098.608.402
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		19.598.182.859	(80.500.915.563)
11	Tăng các khoản phải trả		67.456.108.045	9.146.276.315
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		206.694.592	(3.279.679.960)
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.122.304.982)	(39.251.525.684)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.959.715.348)	(5.872.262.415)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.500.000)	(654.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.973.182.977	42.343.766.066
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(113.202.796.202)	(75.366.300.849)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(132.525.400.000)	(40.743.139.178)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		28.400.000.000	13.261.600.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(120.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		13.951.374.196	1.761.880.508
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(323.376.822.006)	(101.085.959.519)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.191.104.165.001	497.030.604.063
34	Tiền trả nợ gốc vay		(860.144.213.579)	(425.464.661.911)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(3.459.314.962)	(5.815.718.510)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		327.500.636.460	65.750.223.642
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		54.096.997.431	7.008.030.189
60	Tiền đầu năm		68.644.581.616	26.984.485.896
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		109.670.216	71.479.746
70	Tiền cuối năm	4	122.851.249.263	34.063.995.831

Đỗ Thị Hồng Tụ
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Quỳnh
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 872 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.307 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung
kinh doanh dở dang có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	4.053.401.248	7.101.504.242
Tiền gửi ngân hàng	118.797.848.015	61.543.077.374
TỔNG CỘNG	122.851.249.263	68.644.581.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	97.975.400.000	97.975.400.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	112.975.400.000	112.975.400.000	48.150.000.000	48.150.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 3,4% đến 6,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,1% đến 6,59%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,9%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản trái phiếu này đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ khách hàng	209.598.676.533	109.331.735.542
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	32.761.850.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thực phẩm STD Sài Gòn	21.295.230.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Thành Long	19.595.281.750	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	16.082.406.199	-
Công ty TNHH Bao bì Anh Mỹ	15.569.758.487	7.671.770.402
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	15.283.367.550	-
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết Bị Công nghiệp Hải Nam	3.789.596.516	-
Hợp tác xã Song Long	3.509.880.000	12.689.551.846
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Tùng Lâm	2.207.125.081	6.852.134.935
Các khoản phải thu khách hàng khác	79.504.180.950	82.118.278.359
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.772.627.664	2.446.850.420
TỔNG CỘNG	213.371.304.197	111.778.585.962

Một số khoản phải thu được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ứng trước cho khách hàng	81.498.848.727	12.729.849.728
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	67.500.000.000	-
Suquian Gettle Plastic Industry Co, Ltd	4.885.083.167	-
Ông Bùi Văn Nhật	3.000.000.000	-
Công Ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	-	5.968.000.000
Các khoản trả trước khác	6.113.765.560	6.761.849.728
Ứng trước các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	29.205.142.360	-
TỔNG CỘNG	110.703.991.087	12.729.849.728

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty tối thiểu từ 2-3 năm, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-		
(i)	65.584.718.294	-	85.800.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên (ii)	17.992.184.935	-	969.527.756	-
Lãi cho vay	6.290.656.337	-	2.577.500.359	-
Phải thu ngắn hạn khác	992.000.115	-	2.092.000.115	-
TỔNG CỘNG	90.859.559.681	-	91.439.028.230	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	19.591.513.659	-	4.380.634.315	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	71.268.046.022	-	87.058.393.915	-
Dài hạn				
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	120.000.000.000	-	-	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuế tài chính	1.332.655.163	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.316.739.742	-	1.974.858.339	-
Các khoản khác	714.000.000	-	1.626.521.371	-
TỔNG CỘNG	123.363.394.905	-	3.601.379.710	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (i) Bao gồm tiền đặt cọc để mua nguyên vật liệu sản xuất và các hợp đồng thuê tài sản.
- (ii) Bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên cho mục đích thực hiện các hoạt động và dự án của Công ty.
- (iii) Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên; Công ty và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – một công ty con của Công ty, cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HDHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên. Theo đó, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế từ dự án theo tỷ lệ góp vốn.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	383.675.012.256	-	354.037.219.122	-
Công cụ, dụng cụ	15.785.458.391	-	17.259.818.015	-
Hàng hóa	22.320.768.043	-	29.605.467.977	-
Bán thành phẩm	155.851.486.867	-	211.358.904.458	-
Thành phẩm	299.382.907.782	-	284.352.406.626	-
TỔNG CỘNG	877.015.633.339	-	896.613.816.198	-

Một số hàng tồn kho được cầm cố thế chấp khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	151.648.127.947	391.910.970.516	9.131.145.706	-	604.193.028.897
- Mua trong kỳ	-	3.149.568.853	410.142.182	716.200.000	9.703.894.671
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	341.562.969	-	-	-	341.562.969
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	151.989.690.916	395.060.539.369	9.541.287.888	716.200.000	614.238.486.537
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	2.993.268.893	6.973.736.695	374.569.670	-	17.616.758.029
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	26.534.311.560	109.512.653.446	1.635.395.304	-	162.117.655.149
- Khấu hao trong kỳ	3.935.300.591	16.133.201.524	625.093.843	29.841.666	23.639.219.097
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	30.469.612.151	125.645.854.970	2.260.489.147	29.841.666	185.756.874.246
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	125.113.816.387	282.398.317.070	7.495.750.402	-	442.075.373.748
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	121.520.078.765	269.477.729.789	7.280.798.741	686.358.334	428.481.612.291

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>25.440.764.530</u>	<u>3.496.113.969</u>	<u>28.936.878.499</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>25.440.764.530</u>	<u>3.496.113.969</u>	<u>28.936.878.499</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.469.702.752</u>	<u>1.701.836.557</u>	<u>3.171.539.309</u>
- Khấu hao trong kỳ	<u>2.148.240.355</u>	<u>294.548.615</u>	<u>2.442.788.970</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.617.943.107</u>	<u>1.996.385.172</u>	<u>5.614.328.279</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>23.971.061.778</u>	<u>1.794.277.412</u>	<u>25.765.339.190</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>21.822.821.423</u>	<u>1.499.728.797</u>	<u>23.322.550.220</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020		<u>374.200.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021		<u>374.200.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		<u>56.700.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020		<u>186.968.137</u>
- Hao mòn trong kỳ		<u>31.971.930</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021		<u>218.940.067</u>
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020		<u>187.231.863</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021		<u>155.259.933</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Máy móc đang lắp đặt	23.123.230.252	7.431.380.910
Chi phí xây dựng nhà máy	15.025.071.312	5.203.220.628
Sửa chữa lớn tài sản	1.629.407.783	-
TỔNG CỘNG	<u>39.777.709.347</u>	<u>12.634.601.538</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty Cổ phần Thuận Đức Eco như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	300.000.000.000	11,17%	11,17%	100.000.000.000	33,5%	33,5%

Vào ngày 16 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco đã thông qua Nghị quyết số 1603/2021/NQ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000 VND lên 300.000.000 VND bằng việc phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên, theo Biên bản họp Hội Đồng Quản trị số 2503/2021/BB-HĐQT, ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua việc không thực hiện quyền mua thêm cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco và chuyển nhượng số lượng quyền mua này cho cá nhân và tổ chức khác. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco giảm xuống 11,17% và khoản đầu tư vào công ty này trở thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở công ty Cổ phần Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.288.997.454	907.425.091
Chi phí bảo hiểm	356.484.914	630.222.215
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	191.566.721	332.772.611
TỔNG CỘNG	1.837.049.089	1.870.419.917
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	13.804.401.838	13.674.905.489
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	934.172.085	938.649.249
Chi phí khác	513.288.091	811.631.040
TỔNG CỘNG	15.251.862.014	15.425.185.778

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền trả trước cho cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt của Công ty. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	153.449.062.762	153.449.062.762	85.695.716.149	85.695.716.149
- Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	74.784.750.000	74.784.750.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	7.811.865.024	7.811.865.024	13.698.238.463	13.698.238.463
- Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	4.594.434.730	4.594.434.730	4.936.028.880	4.936.028.880
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Minh Dũng	5.136.324.551	5.136.324.551	4.619.906.871	4.619.906.871
- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	4.099.616.950	4.099.616.950	4.466.928.250	4.466.928.250
- Khác	57.022.071.507	57.022.071.507	57.974.613.685	57.974.613.685
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-	7.683.375.240	7.683.375.240
TỔNG CỘNG	153.449.062.762	153.449.062.762	93.379.091.389	93.379.091.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Re-Bag Belgium BV	3.334.345.466	2.132.544.616
Mario Co., Ltd.	2.707.756.777	2.823.286.758
Syracuse Enviro Group	2.135.667.388	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	13.393.674.117	11.398.844.894
TỔNG CỘNG	<u>21.571.443.748</u>	<u>16.354.676.268</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.459.715.348	15.079.274.526	7.959.715.348	25.579.274.526
Thuế giá trị gia tăng	-	113.907.243.273	112.491.979.537	1.415.263.736
Thuế thu nhập cá nhân	-	206.126.375	138.236.485	67.889.890
Thuế khác	120.000	293.818.351	293.698.351	240.000
TỔNG CỘNG	<u>18.459.835.348</u>	<u>129.486.462.525</u>	<u>120.883.629.721</u>	<u>27.062.668.152</u>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu/cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	116.637.187	32.219.238	100.839.017	48.017.408
Thuế giá trị gia tăng	6.719.539.687	105.771.389.496	112.490.929.183	-
TỔNG CỘNG	<u>6.836.176.874</u>	<u>105.803.608.734</u>	<u>112.591.768.200</u>	<u>48.017.408</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Lãi vay ngân hàng	3.100.718.037	2.946.196.689
Chi phí tiền điện, nước	399.383.190	837.468.606
Phải trả các bên khác	283.404.710	847.296.964
TỔNG CỘNG	<u>3.783.505.937</u>	<u>4.630.962.259</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Bảo hiểm xã hội	1.360.665.693	1.152.271.663
Kinh phí công đoàn	693.106.426	979.090.909
Các khoản phải trả khác	837.914.687	684.643.144
TỔNG CỘNG	<u>2.891.686.806</u>	<u>2.816.005.716</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng		Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	885.443.893.054	1.185.014.515.001	79.077.072	1.233.326.633.446	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	39.030.761.018	26.694.794.048	-	42.792.193.168	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	6.817.241.681	3.483.276.381	-	6.841.203.100	
	931.291.895.753	1.215.192.585.430	79.077.072	1.282.960.029.714	
Vay dài hạn					
Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	112.462.114.764	5.592.850.000	33.615.738	91.393.786.454	
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.3)	9.526.234.948	496.800.000	-	6.539.758.567	
	121.988.349.712	6.089.650.000	33.615.738	97.933.545.021	
TỔNG CỘNG	1.053.280.245.465	1.221.282.235.430	112.692.810	1.380.893.574.735	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND) vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	98.439.531.250	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 19 tháng 11 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	5,5%	Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND; các khoản phải thu trị giá 60,6 tỷ VND; phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ VND; bất động sản cá nhân..
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	297.559.262.340 (Trong đó bao gồm 394.862 USD tương đương 9.123.288.821 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 8 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	6% VND, và 2,8% đến 3,5% cho USD	Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy số 1, một số máy móc thiết bị của Công ty, bất động sản (vời) tổng giá trị 109 tỷ (quyền sử dụng đất nhà ở tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100028 do UBND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 27/05/2008; hàng tồn kho Nhà máy số 1 giá trị tối thiểu 120 tỷ VND; Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Bà Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ VND, hợp đồng tiền gửi 5 tỷ VND và trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank 7 năm trị giá 15 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	202.282.640.712	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Từ 7% đến 7,9% cho VND	Thế chấp TSCĐ trị giá 18,2 tỷ VND; hàng tồn kho tối thiểu tại công ty trị giá 115 tỷ VND; hợp đồng tiền gửi trị giá 7,75 tỷ VND của Công ty và số tiết kiệm 5 tỷ VND mang tên Bà Ngô Kim Dung. Quyền sử dụng đất khu công nghiệp 30 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	99.829.750.653 (Trong đó bao gồm 177.617 USD tương đương 4.103.834.776 VND)	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 2 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,5% cho VND, và 4,5% cho USD	Bất động sản cá nhân trị giá 12,3 VND; máy móc thiết bị trị giá 20,3 VND và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng – Hội sở chính	29.978.110.948	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 6 tháng 12 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,9% đến 8,2% cho VND	Các khoản phải thu trị giá 43 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Sinopacs – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.866.057.500	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 30 tháng 9 năm 2021; lãi được trả ngày 27 hàng tháng.	7% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	110.339.192.766	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,5% cho VND và 4,7% cho USD	Bao gồm các hợp đồng tiền gửi trị giá 51 tỷ VND; bất động sản cá nhân trị giá 16,5 tỷ đồng; xe ô tô Fortuner trị giá 0,61 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	9.947.053.700	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 11 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	6% cho VND	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	149.972.069.098	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2022; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Từ 7% đến 7,89% cho VND	Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên giá trị 57,1 tỷ. Bất động sản cá nhân giá trị 10,4 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 370 triệu đồng. Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	39.817.903.489	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 6 tháng 12 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,9% cho VND	Tài sản đảm bảo là cổ phiếu của một số cá nhân.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	39.167.896.690	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 2 năm 2022; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7,9% cho VND	2 số tiết kiệm trị giá 12 tỷ đồng do ngân hàng phát hành.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	49.985.547.500	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 10 năm 2021; lãi được trả ngày 25 hàng tháng.	7% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Horigleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	33.141.616.800	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 21 tháng 12 năm 2021; lãi được trả ngày 21 hàng tháng.	4,9% cho VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Ass (Việt Nam)	50.000.000.000	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 3 năm 2022.	11% cho VND	Cổ phiếu cá nhân với giá trị 126 tỷ đồng.

TỔNG CỘNG 1.233.326.633.446

20.2 Vay dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	40.002.806.050 10.000.000.000	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 25 tháng 6 năm 2024, lãi được trả hàng tháng.	10%	Hình thức đảm bảo Tài sản hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân - Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	70.916.816.588 (Trong đó bao gồm 253.356 USD tương đương 5.857.949.280 VND) 24.329.053.692 (Trong đó bao gồm 102.312 USD tương đương 2.363.918.760 VND)	Gốc vay đến hạn theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 13 tháng 7 năm 2024, lãi được trả hàng tháng.	10% đến 11,3% cho VND, và 7,3% cho USD	Tài sản hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long - Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	22.481.856.584 8.274.139.476	Gốc vay được trả theo từng khế ước vay và ngày cuối cùng là 26 tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Từ 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.



Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	784.500.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Lãi suất 8,8%/năm	Xe ô tô của công ty nhãn hiệu Mercedes - Benz với giá trị 1,65 tỷ VND.
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	189.000.000			
TỔNG CỘNG	134.185.979.622			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	42.792.193.168			
- Vay dài hạn	91.393.786.454			

20.3 Nợ thuế tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	7.325.975.620	484.772.520	6.841.203.100	1.238.515.017
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	7.286.887.882	747.129.315	6.539.758.567	1.084.884.630
TỔNG CỘNG	14.612.863.502	1.231.901.835	13.380.961.667	2.323.399.647

Đơn vị tính: VND



Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	479.999.990.000	3.000.000.000	80.961.648.369	(5.477.782.055)	558.483.856.314
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	28.505.035.074	-	28.505.035.074
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.200.000.000	(6.200.000.000)	-	-
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(288.000.000)	-	(288.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	479.999.990.000	9.200.000.000	102.978.683.443	(5.477.782.055)	586.700.891.388
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	537.598.370.000	9.200.000.000	89.583.446.621	(5.477.782.055)	630.904.034.566
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	58.369.157.819	-	58.369.157.819
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-	-
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(360.000.000)	-	(360.000.000)
- Khác	-	-	(14.205.595)	-	(14.205.595)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	537.598.370.000	16.200.000.000	140.578.398.845	(5.477.782.055)	688.898.988.790

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ đầu tư phát triển và thanh toán thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên số 2204/2021/NQ-DHĐCĐ-TDP ngày 22 tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	53.759.837	53.759.837
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	53.759.837

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2020: 10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	1.183.923.744.646	602.253.425.617
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.181.327.122.849	600.494.628.398
<i>Doanh thu khác</i>	2.596.621.797	1.758.797.219
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.503.540)	(67.189.485)
Doanh thu thuần	1.183.913.241.106	602.186.236.132
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.180.291.249.230	601.795.302.550
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	3.621.991.876	390.933.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi	10.098.556.367	1.729.954.687
Lãi chênh lệch tỷ giá	932.571.953	569.603.262
TỔNG CỘNG	<u>11.031.128.320</u>	<u>2.299.557.949</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hàng bán	1.024.939.357.601	498.757.330.893
Giá vốn khác	708.420.547	481.362.187
TỔNG CỘNG	<u>1.025.647.778.148</u>	<u>499.238.693.080</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền vay	46.094.534.023	38.857.784.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	326.613.758	379.823.985
Lãi mua hàng trả chậm	200.688.616	897.435.186
Lãi thuê tài chính	168.641.074	452.319.512
TỔNG CỘNG	<u>46.790.477.471</u>	<u>40.587.363.083</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	3.463.974.281	3.964.449.107
- Chi phí khấu hao và hao mòn	201.079.794	88.462.097
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.349.997.024	3.937.977.721
- Chi phí bằng tiền khác	3.511.508.512	1.124.585.717
TỔNG CỘNG	19.526.559.611	9.115.474.642
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	11.452.887.136	7.623.128.396
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2.512.991.213	2.683.780.968
- Thuế, phí và lệ phí	1.088.719.483	874.170.098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.430.585.882	4.659.886.220
- Chi phí bằng tiền khác	5.965.299.327	3.427.442.233
TỔNG CỘNG	28.450.483.041	19.268.407.915

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	39.574.461	115.582.939
TỔNG CỘNG	39.574.461	115.582.939
Chi phí khác		
Thuế bị phạt, truy thu	531.246.725	-
Các khoản chi phí khác	754.508.609	645.297.740
TỔNG CỘNG	1.285.755.334	645.297.740
LỖ THUẬN KHÁC	(1.246.180.873)	(529.714.801)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	784.980.479.773	419.809.981.663
Chi phí nhân công	52.405.393.422	56.837.842.035
Chi phí khấu hao và hao mòn	26.113.979.997	21.156.378.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.039.527.979	54.814.819.780
Chi phí khác bằng tiền	101.959.344.995	6.911.135.328
TỔNG CỘNG	<u>1.027.498.726.166</u>	<u>559.530.156.967</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.079.274.526	7.384.420.148
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(165.542.063)	(143.314.662)
TỔNG CỘNG	<u>14.913.732.463</u>	<u>7.241.105.486</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>73.282.890.282</u>	<u>35.746.140.560</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con (20%)	14.656.578.056	7.149.228.112
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	142.228.113	114.926.294
Các chi phí không được khấu trừ khác	114.926.294	13.841.354
Khác	-	437.285.583
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chuyển lỗ từ năm trước	-	(474.175.857)
Chi phí thuế TNDN	<u>14.913.732.463</u>	<u>7.241.105.486</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.061.894.700	1.896.352.637	(165.542.063)	(143.314.662)
	2.061.894.700	1.896.352.637		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(165.542.063)	(143.314.662)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Chung thành viên HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	2.069.166.000	-
		Bán vật tư	36.035.376	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	22.328.620.363	-
		Bán vật tư	464.954.500	390.933.582
		Cho thuê máy	1.051.836.000	-
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	120.000.000.000	-
		Thu lãi tiền cọc	720.809.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	5.500.000.000	-
		Lãi cho vay	503.332.999	140.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	12.067.001	6.066.667
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	12.067.001	6.066.667
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Cho vay	10.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Lãi cho vay	86.000.000	-
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	12.067.001	6.066.667
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT	Cho vay	15.000.000.000	-
		Lãi cho vay	708.888.556	-
Ông Bùi Thế Quyền	Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	Cho vay	3.000.000.000	-
		Lãi cho vay	148.500.333	-
Nguyễn Đức Thịnh	Tổng Giám Đốc của công ty con	Cho vay	7.500.000.000	-
		Trả tiền vay	7.500.000.000	-
		Lãi vay	1.471.128.666	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Chung Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa	2.315.721.514	-
Công ty Cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Cho thuê máy móc	1.456.906.150	2.446.850.420
TỔNG CỘNG			3.772.627.664	2.446.850.420
Ứng trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	29.205.142.360	-
TỔNG CỘNG			29.205.142.360	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	4.500.000.000	10.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Ông Phạm Văn Trường	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	-
Ông Bùi Thế Quyền	Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			23.100.000.000	10.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	868.802.000	582.424.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Phải thu khác	-	329.008.672
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng giám đốc	Tạm ứng	3.461.516.893	600.663.652
Ông Bùi Thế Quyền	Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT	Tạm ứng	3.176.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	592.000.115	1.092.000.115
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	400.000.000	1.103.334.332
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	10.043.136.367	316.388.000
Phải thu các cá nhân khác	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám Đốc	Phải thu khác	1.050.058.284	356.815.544
TỔNG CỘNG			<u>19.591.513.659</u>	<u>4.380.634.315</u>
<i>Phải trả ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh số 16.1)</i>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	-	7.683.375.240
TỔNG CỘNG			<u>-</u>	<u>7.683.375.240</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	393.000.000	286.800.000
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT	109.789.616	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	273.000.000	189.177.376
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	393.000.000	274.800.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	375.000.000	275.300.000
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	-	274.300.000
TỔNG CỘNG		1.543.789.616	1.300.377.376

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	193.292.201.696	990.621.039.410	1.183.913.241.106
Giá vốn các bộ phận	(148.358.174.770)	(877.289.603.378)	(1.025.647.778.148)
Kết quả	44.934.026.926	113.331.436.032	158.265.462.958
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			(84.982.572.676)
Chi phí không phân bổ (*)			73.282.890.282
Lợi nhuận trước thuế			(14.913.732.463)
Chi phí thuế TNDN			<u>58.369.157.819</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	17.297.689.492	60.407.901.095	77.705.790.587
Tài sản không phân bổ (**)			2.214.170.696.887
Tổng tài sản			<u>2.291.876.487.474</u>
Công nợ không phân bổ (**)			1.602.977.500.684
Tổng công nợ			<u>1.602.977.500.684</u>

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	129.085.761.475	473.100.474.657	602.186.236.132
Giá vốn các bộ phận	(92.308.388.854)	(406.930.304.226)	(499.238.693.080)
Kết quả	36.777.372.621	66.170.170.431	102.947.543.052
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			(67.201.402.492)
Chi phí không phân bổ (*)			35.746.140.560
Lợi nhuận trước thuế			(7.241.105.486)
Chi phí thuế TNDN			28.505.035.074
Lợi nhuận thuần sau thuế			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	6.825.844.843	60.404.313.819	69.230.158.662
Tài sản không phân bổ (**)			1.647.584.381.540
Tổng tài sản			1.716.814.540.202
Công nợ bộ phận			*
Công nợ không phân bổ (**)			1.130.113.648.814
Tổng công nợ			1.130.113.648.814

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.094.477	196.390
- Euro (EUR)	1.975	572

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	8.950.814.080	9.959.620.852
Trên 1 – 5 năm	13.428.717.140	11.822.756.003
Trên 5 năm	8.457.865.500	8.494.965.352
TỔNG CỘNG	<u>30.837.396.720</u>	<u>30.277.342.207</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
	<i>(Trình bày lại)</i>	
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.369.157.819	28.505.035.074
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	58.369.157.819	28.505.035.074
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	58.369.157.819	28.505.035.074
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.210.902	47.999.999
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong tháng 12 năm 2020 (*)	-	5.759.838
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong tháng 6 năm 2021 (**)	-	6.451.065
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	60.210.902	60.210.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	969	473
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	969	473

(*) Theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 2210/2020/BB-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2020 đã thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 57.598.380.000 VND tương ứng với 5.759.838 cổ phiếu, theo đó bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh tăng 5.759.838 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1506/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 15 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu, theo đó, cổ tức được chia bằng 12%/vốn điều lệ với giá trị tương ứng khoảng 64.511 tỷ VND. Tại ngày 27 tháng 7 năm 2021, Ủy Ban chứng khoán đã gửi thông báo số 398/UBCK-QLCB chấp nhận việc thực hiện việc phân phối 6.451.065 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1506/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 15 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu, theo đó, cổ tức được chia bằng 12%/vốn điều lệ với giá trị tương ứng khoảng 64,511 tỷ VND. Công ty đã phát hành thêm 6.451.065 cổ phiếu với giá phát hành bằng mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để trả cổ tức nói trên. Tại ngày 27 tháng 7 năm 2021, Ủy Ban chứng khoán đã gửi thông báo số 398/UBCK- QLCB chấp nhận việc thực hiện việc phân phối 6.451.065 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để thực hiện việc các thủ tục về đăng ký, lưu ký và niêm yết bổ sung theo quy định.

Ngoài ra, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Đỗ Thị Hồng Tư
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Thế Quyền
Tổng Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021